

Tên:

Lớp: S6...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Week: 10 - GVVN

Ngữ pháp HW:

Độc HW:

UNIT 3: LIVING THINGS - GRAMMAR REVISION

A. THEORY

WH-QUESTION & PRESENT SIMPLE

Tóm tắt kiến thức trọng tâm

I. WH-QUESTION (Câu hỏi Wh)

1. Cách dùng

Dùng để hỏi thông tin về người, vật, thời gian, địa điểm, lý do, cách thức,...

2. Cấu trúc

- **Wh-word + do/does + S + V?**
E.g. Where does she live?
- **Wh-word + am/is/are + S?**
E.g. When is your birthday?
- Khi từ để hỏi làm chủ ngữ: **Wh-word + V(s/es)?**
E.g. Who lives here?

3. Dấu hiệu nhận biết

Thường bắt đầu bằng các từ để hỏi như: what, who, whose, where, when, why, which, how...

Một số từ để hỏi phổ biến

What	– hỏi thông tin
Who	– hỏi về người
Whose	– hỏi về sự sở hữu
Where	– hỏi địa điểm
When	– hỏi thời gian
Why	– hỏi nguyên nhân
Which	– hỏi về sự lựa chọn
How	– hỏi cách thức/mức độ/tình trạng
What time	– hỏi về giờ giấc
How long	– hỏi về khoảng thời gian
How often	– hỏi về tần suất
How much	– hỏi về số lượng (không đếm được) / giá tiền
How many	– hỏi về số lượng (đếm được)

II. PRESENT SIMPLE (Thì hiện tại đơn)

1. Cách dùng

- Diễn tả thói quen, hành động lặp lại. E.g. I go to school by bike every day.
- Diễn tả sự thật, chân lý hiển nhiên. E.g. The sun rises in the east.
- Diễn tả lịch trình, thời gian biểu. E.g. The train leaves at 7 a.m. tomorrow.

2. Cấu trúc

Dạng	Động từ thường	Động từ to be
(+)	S + V(s/es). E.g. She plays volleyball every weekend.	S + am/is/are + N/Adj. E.g. I am a student.
(-)	S + do/does not + V. E.g. He does not like milk.	S + am/is/are + not + N/Adj. E.g. He is not at home.
(?)	Do/Does + S + V? E.g. Does she study English every day?	Am/Is/Are + S + N/Adj? E.g. Are you ready?
(Wh)	Wh-word + do/does + S + V? E.g. Where does the cat go every day?	Wh-word + am/is/are + S? E.g. When is your birthday?

Lưu ý:

- **He/She/It:** V(s/es), **does, doesn't**.
- **I/You/We/They:** V nguyên mẫu, **do, don't**.
- Khi từ hỏi làm chủ ngữ, không dùng **do/does**. E.g. Who lives here?

3. Dấu hiệu nhận biết

- **Trạng từ chỉ tần suất:** always, usually, often, sometimes, rarely, never.
- **Cụm chỉ thời gian:** every day/week/month..., on Mondays, at the weekend, once/twice a week.

III. GRAMMAR REVISION B: Defining & Non-defining Relative Clauses

III. RELATIVE CLAUSES

Mệnh đề quan hệ

1. Phân loại

A. Defining Relative Clauses (Xác định)

- Giúp xác định rõ người/vật đang nói đến.
- Không dùng dấu phẩy.
- Có thể dùng **that**.

Ví dụ: The girl **who** sits next to me is friendly.
→ Xác định đang nói đến cô gái nào.

B. Non-defining Relative Clauses (Không xác định)

- Bổ sung thông tin về người/vật đã được xác định.
- Có dấu phẩy ngăn cách.
- Không dùng **that**.

Ví dụ: Lan, **who** sits next to me, is friendly.
→ Bổ mệnh đề, vẫn biết đang nói đến Lan.

2. Các từ quan hệ thường gặp

who – người
whose – sự sở hữu
which – vật / động vật

where – nơi chốn
that – người / vật (chỉ defining)
when – thời gian

3. Lưu ý quan trọng

- **Defining:** Có thể lược bỏ **who/which/that** khi làm tân ngữ.
E.g. The book (that) I bought is new.
- **Non-defining:** Không được lược bỏ đại từ quan hệ.
- **Không được** bỏ đại từ quan hệ khi làm chủ ngữ.
E.g. The boy **who** lives next door is friendly.

IV. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/pjKjMA1AGg6JTkLHdm>



No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	get (something) ready (phr)	chuẩn bị sẵn sàng cái gì đó	6	can't wait to do something (phr)	vô cùng háo hức, nóng lòng mong chờ làm điều gì
2	suggest something (phr)	gợi ý / đề xuất cùng làm việc gì	7	hurry to (somewhere) (phr)	vội vã, rào bước nhanh đến đâu
3	exhibition (n)	cuộc triển lãm, khu trưng bày	8	swimming costume (phr)	bộ đồ bơi
4	go straight to (somewhere) (phr)	đi thẳng tới đâu	9	clear (adj)	trong vắt, trong veo
5	it takes (somebody) [time] to do (something) (phr)	mất bao nhiêu thời gian để ai đó làm việc gì	10	be keen on (phr)	say mê / hào hứng với điều gì

B. CLASSWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Choose the correct answer.

1. The pizza (**who** / **that** / **whose**) we ordered last night was delicious.
2. My grandfather's old watch, (**which** / **that** / **who**) he bought in 1980, still works.
3. The teacher (**who** / **where** / **whose**) classroom is next to the library teaches maths.
4. July, (**where** / **when** / **whose**) the weather is hottest, is my favourite month.
5. In which sentence can we remove the whole bold clause and still know which person or thing we mean?
 - A. The boy **who is wearing a blue shirt** is my brother.
 - B. The book **that I borrowed** is very old.
 - C. Linh, **who lives next door**, is my best friend.

II. Write questions for the underlined words.

1. Linh visits her grandparents twice a month.
→ _____
2. The children play football in the school yard.
→ _____
3. That red bag is Hoa's.
→ _____
4. Tom is tired because he goes to bed late every night.
→ _____
5. Our English lesson lasts forty-five minutes.
→ _____

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép các từ ở phần IV. EXTRA VOCABULARY mỗi từ 1 dòng vào vở.

II. Match to make meaningful sentences.

1. He doesn't like sugary food,	1 -	a. is in the library with his friends.
2. He isn't in the classroom now; he	2 -	b. sometimes play sports together.
3. They are excited because	3 -	c. their football team has a big match this weekend.
4. We don't go to school on Sundays, but we	4 -	d. she wants to pass the Cambridge exam.
5. She studies English every day because	5 -	e. so he always chooses fruit for dessert.

III. Make questions for the underlined parts.

1. The strong wind broke the window last night.
→ _____
2. Tom goes to the swimming club twice a week.
→ _____

3. Mrs Hoa buys three kilos of rice every week.

→ _____

4. They travelled to Hue by night train.

→ _____

5. The film lasted two and a half hours.

→ _____

IV. Re-arrange the words/phrases to make correct sentences.

1. to / the birthday present / Who / give / you / did / ?

→ _____

2. in the evening / never / drinks / coffee / My grandpa

→ _____

3. How much / on Sundays / does / a ticket to the zoo / cost / ?

→ _____

4. to work by bus / does / Why / your dad / go

→ _____

5. does / Whose bag / to school every day / Linh / carry / ?

→ _____

READING PRACTICE (10 questions)

I. Read the sentences below about Claire's trip to the zoo. Circle the correct word for each space.

1. Claire woke up very early and helped her parents to get some food to take with them.

ready available healthy

2. Claire made a list of all the animals she was in seeing at the zoo.

keen interested hopeful

3. When they arrived, Claire going to see the lions first.

demanded suggested requested

4. Claire's family walked round an exhibition, which how different animals live in the rainforest.

discovered informed explained

5. When Claire back home, she was very tired and went straight to bed.

got reached became

II. Read the sentences below about Virat's weekend away. Circle the correct word for each space.

1. It Virat's mum and dad four hours to drive there.

took lasted spent

2. When they arrived at their hotel, Virat couldn't wait to swim in the sea.

recently just finally

3. Virat put on his swimming costume and to the beach.

reached approached hurried

4. The water was very, so Virat could see small fish swimming in it.

clear gentle mild

5. Virat's family had a wonderful weekend and are already to go back to the town again soon.

discussing planning supposing